

Số: 1649 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30C/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ;

Thực hiện Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 480/TTr-SNV ngày 15 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (Có quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP và CVCK;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, D60b ✓



Cầm Ngọc Minh

QUY ĐỊNH

Về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.
2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ hàng năm.
2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường chỉ số cải cách hành chính phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ chỉ số và tài liệu kiểm chứng.
3. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.
4. Báo cáo kết quả đánh giá, công bố, công khai chỉ số cải cách hành chính sau đánh giá.

**Chương II
NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC**

Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí tại Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành (phụ lục I); Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các huyện, thành phố (phụ lục II); Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính của Văn phòng UBND tỉnh (phụ lục III) kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm được tính là 100 điểm, trong đó:

a) Đối với các sở, ban, ngành, Văn phòng UBND tỉnh (Phụ lục I, III):

- Điểm tự đánh giá, thẩm định tối đa: 80 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học tối đa: 20 điểm.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phụ lục II):

- Điểm tự đánh giá, thẩm định tối đa: 75 điểm.

- Điểm điều tra xã hội học tối đa: 25 điểm.

3. Chỉ số CCHC

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 2 nhóm:

- Nhóm I: Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của tỉnh, gồm 8 lĩnh vực, 30 tiêu chí và 63 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hoá hành chính: 4 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;

+ Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 2 tiêu chí.

- Nhóm II: Đánh giá tác động của cải cách hành chính, gồm 4 tiêu chí, được phân loại theo 3 nội dung tác động của cải cách hành chính, cụ thể là:

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị;

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (năm đánh giá chỉ số CCHC);

+ Trong năm có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa được chấp thuận (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy

trình...) trong năm;

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, thành phố:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, thành phố được cấu trúc thành 2 nhóm:

- Nhóm I: Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của tỉnh, gồm 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 69 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 5 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hoá hành chính: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

+ Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 4 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.

- Nhóm II: Đánh giá tác động của cải cách hành chính, gồm 4 tiêu chí, được phân loại theo 3 nội dung tác động của cải cách hành chính, cụ thể là:

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị;

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (năm đánh giá chỉ số CCHC);

+ Trong năm có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa được chấp thuận (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy trình...) trong năm.

c) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của Văn phòng UBND tỉnh

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 2 nhóm:

- Nhóm I: Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của tỉnh, gồm 8 lĩnh vực, 29 tiêu chí và 41 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 4 tiêu chí

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 2 tiêu chí.

- Nhóm II: Đánh giá tác động của cải cách hành chính, gồm 3 tiêu chí, được phân loại theo 3 nội dung tác động của cải cách hành chính, cụ thể là:

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị;

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (năm đánh giá chỉ số CCHC);

+ Có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi, chức trách nhiệm vụ liên quan đến CCHC như: Hội thảo, đối thoại với tổ chức, công dân trong giải quyết TTHC.

Điều 4. Phương pháp chấm điểm

1. Điểm số của mỗi tiêu chí cải cách hành chính căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất, các nhiệm vụ thực hiện không đầy đủ, hoặc thực hiện chưa đúng thì theo mức độ mà trừ đi số điểm theo quy định trong tổng số điểm.

2. Trường hợp đối với từng cơ quan, đơn vị trong thực tế có thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì phải có báo cáo giải trình và viện dẫn những tài liệu có nội dung tương tự phù hợp, để vận dụng tính điểm xác định kết quả của nhiệm vụ tương tự cho tiêu chí đó (nếu có tài liệu có nội dung tương tự phù hợp thì được tính tối đa bằng 70% số điểm của tiêu chí theo quy định).

3. Những nội dung công việc đã thực hiện nhưng không có tài liệu của cơ quan, đơn vị chứng minh việc đã thực hiện thì không được tính điểm.

4. Phương pháp chấm điểm dựa trên Bộ tiêu chí này và thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số CCTIC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng sở (đối với các sở, ban, ngành); lãnh đạo phòng Nội vụ (đối với ủy ban nhân dân các huyện, thành phố), Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng

+ Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng huyện, thành ủy; lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động huyện, thành phố tham gia Hội đồng.

+ Đối với các sở, ban, ngành mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (nơi không có đảng bộ); đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan tham gia Hội đồng.

- Người trực tiếp tham mưu công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp). Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp.

3. Hoàn thiện hồ sơ

Các cơ quan, đơn vị tổ chức tự đánh giá xong, gửi hồ sơ về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định, gồm những tài liệu sau:

- Báo cáo tự chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính (theo mẫu).

- Biên bản họp Hội đồng chấm điểm của cơ quan, đơn vị.

- Báo cáo giải trình của cơ quan, đơn vị (nếu có).

- Toàn bộ tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan chứng minh cho các kết quả đạt được (bằng văn bản pho to, bằng văn bản quét scan có dấu). Báo cáo phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được (ghi rõ số, ký hiệu văn bản; số liệu cụ thể...).

Hồ sơ nộp chậm 03 ngày so với thời gian quy định sẽ bị trừ 10%; chậm sau 05 ngày trừ 20% tổng số điểm sau kết quả thẩm định.

Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và tổ thẩm định

Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh để đánh giá chỉ số cải cách hành chính.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng.

- Giám đốc Sở Nội vụ, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Lãnh đạo phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, đảm bảo việc xem xét, thẩm định, đối chiếu kết quả tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị với các tiêu chí quy định của Bộ tiêu chí, xem xét báo cáo kết quả điều tra xã hội học khách quan, khoa học. Hoàn thiện công tác, thẩm định, xây dựng báo cáo đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

c) Hội đồng thành lập Tổ thẩm định giúp việc cho Hội đồng gồm lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình cải cách hành chính.

2. Điều tra xã hội học

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Nội vụ thực hiện công tác điều tra xã hội học để đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thực hiện những nội dung cụ thể, như sau:

- Xây dựng Bộ câu hỏi điều tra xã hội học về triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm; về đánh giá của công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị; về đánh giá của doanh nghiệp, người dân đối với việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị; về sự hài lòng của công chức, người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của từng cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức điều tra xã hội học bằng hình thức phát phiếu điều tra, tổng hợp kết quả điều tra

- Báo cáo kết quả điều tra xã hội học với Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá và công bố kết quả chỉ số CCHC

a) Tiếp nhận hồ sơ, phân loại hồ sơ đánh giá của các cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định.

b) Thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, thành lập tổ thẩm định giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, tổ thẩm định để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá chỉ số cải cách hành chính với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng đánh giá.

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

Điều 7. Thời gian tiến hành

1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và hoàn thiện hồ sơ đánh giá chỉ số CCHC và gửi hồ sơ về Hội đồng đánh giá cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 15/01 hàng năm.

2. Tổ chức điều tra xã hội học xong trước 15/3 hàng năm.

3. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh thực hiện quy trình thẩm định và xây dựng báo cáo kết quả thẩm định, hoàn thành trước ngày 20/4 hàng năm.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị và tổ chức Hội nghị công bố trước ngày 30/4 hàng năm.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, tổ thẩm định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

là cơ quan thường trực cho Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

3. Chủ trì công tác điều tra xã hội học, bao gồm: xây dựng bộ câu hỏi điều tra; tổ chức điều tra; báo cáo kết quả điều tra với Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, hàng năm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện (bao gồm: kinh phí cho hội nghị triển khai, công bố; kinh phí mua văn phòng phẩm,

trang thiết bị làm việc; kinh phí in ấn tài liệu; kinh phí điều tra xã hội học; chế độ làm thêm giờ cho Hội đồng đánh giá cấp tỉnh; tổ thẩm định...).

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đánh giá chỉ số cải cách hành chính. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp báo cáo tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị.

3. Đối với các sở, ngành là thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, có trách nhiệm chọn cử lãnh đạo Sở, ban, ngành, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và tổ thẩm định theo đề nghị của Sở Nội vụ. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá chỉ số cải cách hành chính đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét, quyết định.

CHỦ TỊCH



Cầm Ngọc Minh

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 21/ 6/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1
	<i>Ban hành trong tháng 01 hàng năm: 1</i>	
	<i>Ban hành sau ngày 31/01 không tính điểm</i>	
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1
	<i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực, nêu rõ cơ quan chủ trì, rõ cơ quan phối hợp, rõ kết quả thực hiện, rõ thời gian hoàn thành: 1</i>	
	<i>Không xác định rõ các nội dung theo quy định: 0</i>	
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC năm	3
	<i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 3</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 2</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 80% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 1</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 0</i>	
1.3	Thực hiện báo cáo CCHC	3
1.3.1	Báo cáo cải cách hành chính theo định kỳ	2
	<i>100% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 2</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 1</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 80% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 0.5</i>	
	<i>Dưới 70% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 0</i>	
1.3.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC	1
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>	
	<i>Điểm tự chấm sai nội dung và số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0.5</i>	
	<i>Điểm tự chấm sai nội dung và sai số trên 3% so với kết quả thẩm</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Định: 0</i>	
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC	2
1.4.1	Tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác CCHC của đơn vị hàng năm <i>(Nếu tổ chức lồng ghép vào Hội nghị cuối năm thì phải được thể hiện rõ trong chương trình, được thảo luận và thể hiện rõ trong kết luận hội nghị)</i>	1
	<i>Có tổ chức: 1</i>	
	<i>Không tổ chức: 0</i>	
1.4.2	Thực hiện khen thưởng chuyên đề hoặc kỷ luật, phê bình cán bộ, công chức, đơn vị trực thuộc trong thực hiện công tác CCHC của đơn vị:	1
	<i>Có thực hiện: 1</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
1.5	Có sáng kiến mới trong thực hiện các nội dung CCHC của đơn vị đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	2
	<i>Có sáng kiến: 2</i>	
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>	
1.6	Thực hiện công bố đường dây điện thoại nóng; ban hành Quy chế tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc kiến nghị của công dân. Có báo cáo kết quả tiếp nhận và giải quyết qua đường dây nóng 6 tháng, năm	1
	<i>Có thực hiện: 1</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
II	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN	11
2.1	Xây dựng, ban hành chương trình công tác, dự án, đề án trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh (không phải văn bản QPPL)	3
2.1.1	Xây dựng chương trình công tác, kế hoạch, văn bản đăng ký, tham mưu trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh (không phải văn bản QPPL)	1
	<i>Có thực hiện: 1</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
2.1.2	Tiến độ, kết quả tham mưu xây dựng, thực hiện, chế độ thông tin báo cáo	2
	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện và danh mục các văn bản tham mưu xây dựng đúng tiến độ và kịp thời gian: 2</i>	
	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện và danh mục các văn bản tham mưu xây dựng nhưng chưa đúng tiến độ và thời gian: 1</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Không có báo cáo và các văn bản tham mưu xây dựng: 0</i>	
2.2	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	3.5
2.2.1	Dăng ký, đề nghị xây dựng VBQPPL	1.5
2.2.1.1	Thực hiện đúng quy trình đề nghị xây dựng văn bản QPPL, có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền đối với đề nghị xây dựng văn bản QPPL	1
	<i>Thực hiện đúng quy trình: 1</i>	
	<i>Thực hiện không đúng quy trình: 0</i>	
2.2.1.2	Tiến độ thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền giao, đăng ký của cơ quan chủ trì soạn thảo	0,5
	<i>100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0,5</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0.25</i>	
	<i>Dưới 70% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0</i>	
2.2.2	Thực hiện quy trình, chất lượng xây dựng VBQPPL	2
2.2.2.1	Thực hiện quy trình, chất lượng	1.5
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình và chất lượng theo luật ban hành văn bản QPPL: 1.5</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình và chất lượng theo luật ban hành văn bản QPPL: 1</i>	
	<i>Dưới 70% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình và chất lượng theo luật ban hành văn bản QPPL: 0</i>	
2.2.2.2	Tổ chức triển khai, kết quả thực hiện văn bản QPPL do tỉnh ban hành	0.5
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	1.5
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của sở	0.5
	<i>Hoàn thành 100% so với kế hoạch: 0.5</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% so với kế hoạch: 0.25</i>	
	<i>Dưới 70% so với kế hoạch: 0</i>	
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>	
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và thời gian quy định: 0</i>	
2.3.3	Xử lý theo dõi thi hành pháp luật	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
2.4	Công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL	1.5
2.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0.5
	<i>Hoàn thành kế hoạch 100%: 0.5</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0.25</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>	
2.4.2	Thực hiện công tác báo cáo về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>	
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0</i>	
2.4.3	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL.	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>	
	<i>Từ 70%-dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
2.5	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	1.5
2.5.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>	
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0</i>	
2.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, xử lý văn bản	0.5
	<i>Hoàn thành 100% so với kế hoạch: 0.5</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% so với kế hoạch: 0,25</i>	
	<i>Dưới 70% so với kế hoạch: 0</i>	
2.5.3	Xử lý kết quả kiểm tra văn bản QPPL	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>	
	<i>Dưới 70% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9.5
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung thủ tục hành chính (TTHC)	4
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát, rà soát, đánh giá TTHC của Sở theo quy định của pháp luật	1
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i>	
	<i>Ban hành không đúng thời gian: 0</i>	
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ 70% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện từ dưới 70%: 0</i>	
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Có báo cáo đề xuất kịp thời với cấp có thẩm quyền về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC: 1</i>	
	<i>Không có báo cáo đề xuất kịp thời với cấp có thẩm quyền về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC: 0</i>	
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của pháp luật	1
	<i>Cập nhật, công bố 100% TTHC: 1</i>	
	<i>Cập nhật, công bố từ 70% - dưới 100% TTHC: 0.5</i>	
	<i>Cập nhật, công bố dưới 70%: 0</i>	
3.2	Báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	2
3.2.1	Số lượng báo cáo	1
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Thiếu 01 báo cáo hoặc có 01 báo cáo chậm so với thời gian quy định: 0.5</i>	
	<i>Thiếu từ 02 báo cáo trở lên, không có báo cáo hoặc có từ 02 báo cáo trở lên chậm so với thời gian quy định: 0</i>	
3.2.2	Nội dung báo cáo	1
	<i>Tất cả báo cáo đầy đủ, đúng nội dung theo hướng dẫn: 1</i>	
	<i>Có từ 01 báo cáo trở lên có nội dung không đầy đủ, không đúng nội dung theo hướng dẫn: 0.5</i>	
	<i>Có từ 02 báo cáo trở lên nội dung không đầy đủ, không đúng nội dung theo hướng dẫn: 0</i>	
3.3	Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	2
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở	1
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của tỉnh: 1</i>	
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của tỉnh: 0</i>	
3.3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	1
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 70% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.4	Công khai thủ tục hành chính	1.5
3.4.1	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại những nơi tiếp xúc, làm việc với tổ chức và công dân	0.5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ theo quy định: 0</i>	
3.4.2	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của Sở	1
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ: 1</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số TTHC: 0.5</i>	
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	8
4.1	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc sở	3
4.1.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc sở được kiểm tra	1.5
	<i>Từ 30% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trở lên: 1.5</i>	
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị: 1</i>	
	<i>Dưới 20% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị: 0</i>	
4.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5</i>	
	<i>70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
4.2	Thực hiện đúng quy định của Nhà nước về quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp.	2
	<i>Thực hiện đúng quy trình quy định: 2</i>	
	<i>Thực hiện chưa đúng quy trình quy định: 0</i>	
4.3	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ	3
4.3.1	Quy trình đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc sở	2
	<i>Có đầy đủ hồ sơ, quy trình đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc sở: 2</i>	
	<i>Có đánh giá nhưng không đầy đủ hồ sơ: 1</i>	
	<i>Không thực hiện đánh giá: 0</i>	
4.3.2	Báo cáo kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Có báo cáo: 1</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11
5.1	Việc thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2
5.1.1	Thực hiện rà soát cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1
	<i>Có báo cáo rà soát cơ cấu số công chức, viên chức được sắp xếp theo đúng vị trí việc làm: 1</i>	
	<i>Không có báo cáo rà soát cơ cấu số công chức, viên chức được sắp xếp theo đúng vị trí việc làm: 0</i>	
5.1.2	Mức độ thực hiện	1
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 1</i>	
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt: 0,75</i>	
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5</i>	
	<i>Dưới 60% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>	
5.2	Giải pháp để nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị	2
	<i>Ban hành văn bản để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức và có báo cáo kết quả thực hiện : 2</i>	
	<i>Ban hành văn bản để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức nhưng không có báo cáo kết quả thực hiện: 1</i>	
	<i>Không ban hành văn bản để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 0</i>	
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	2
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của Sở; báo cáo kết quả đào tạo đúng thời gian quy định	1
	<i>Có ban hành kế hoạch, có báo cáo: 1</i>	
	<i>Có ban hành kế hoạch nhưng không có báo cáo: 0.5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của Sở	1
	<i>Thực hiện trên 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 90% kế hoạch: 0.75</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Thực hiện từ 60% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện dưới 60% kế hoạch: 0</i>	
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	5
5.4.1	Thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình đánh giá công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và của tỉnh	1
	<i>Có báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức đầy đủ, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Có báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức nhưng không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>	
5.4.2	Ban hành các tiêu chí chi tiết để đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1
	<i>Có ban hành: 1</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
5.4.3	Thực hiện đầy đủ đúng quy định kịp thời chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp.	1
	<i>Báo cáo tình hình thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp: 1</i>	
	<i>Không có báo cáo tình hình thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức: 0</i>	
5.4.4	Thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức	2
	<i>Thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý của tỉnh; có báo cáo về kết quả cập nhật bổ sung hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức: 2</i>	
	<i>Thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý của tỉnh nhưng không có báo cáo về kết quả cập nhật bổ sung hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức: 0</i>	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	4
6.1.1	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý sử dụng tài sản công theo quy định	2
	<i>Thực hiện cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2</i>	
	<i>Có sửa đổi, bổ sung, nhưng chậm và chưa đầy đủ theo quy định: 1</i>	
	<i>Chưa kịp thời rà soát, cập nhật chưa đầy đủ, hoặc không xây dựng: 0</i>	
6.1.2	Thực hiện công khai, minh bạch việc quản lý và sử dụng tài sản công, chế độ, chính sách theo quy định.	2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2</i>	
	<i>Công khai nhưng chưa đầy đủ, chậm so với quy định: 1</i>	
	<i>Không thực hiện công khai theo đúng quy định: 0</i>	
6.2	Có phương án tiết kiệm chi ngân sách đối với dự toán được giao	2
	<i>Có phương án, có báo cáo về tiết kiệm chi ngân sách nhà nước đối với dự toán được giao: 2</i>	
	<i>Có giải pháp để tiết kiệm chi ngân sách, nhưng không có báo cáo: 1</i>	
	<i>Không có phương án, không có báo cáo: 0</i>	
VII	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11,5
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	5
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch Ứng Dụng CNTT	2
	<i>- Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>	
	<i>- Hoàn thành từ 85 – dưới 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>- Hoàn thành từ 70 – dưới 85% kế hoạch: 0.75</i>	
	<i>- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>	
7.1.2.	Triển khai ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	2
7.1.2.1	- 100% đơn vị trực thuộc sở đã triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành:	0,25
7.1.2.2	- Trên 95% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng phần mềm	0,25
7.1.2.3	- Ứng dụng phần mềm trong cả quy trình xử lý văn bản đến, quy trình dự thảo, thẩm định, ban hành văn bản đi của sở	1
7.1.2.4	- Tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn qua hệ thống văn bản và điều hành trên 60%	0,5
7.1.3	Lãnh đạo phụ trách và cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT	1
7.1.3.1	Phân công lãnh đạo phụ trách, cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về ứng dụng CNTT của sở	0,25
	<i>Có Quyết định (hoặc Thông báo): 0.25</i>	
	<i>Không có Quyết định (hoặc Thông báo): 0</i>	
7.1.3.2	Cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT đã thực hiện tốt công tác tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của sở	0,75
	<i>Có cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT đã thực hiện tốt công tác tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của sở: 0.75</i>	
	<i>Không có cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT đã thực hiện tốt công tác tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của sở: 0</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử của sở	2
7.2.1	Cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	1
	- Đạt 80% trở lên: 1	
	- Đạt từ 60- dưới 80%: 0.75	
	- Dưới 60%: 0	
7.2.2	Nâng cao hiệu quả phục vụ của ngành đối với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng	1
7.2.2.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của sở có mục “Trao đổi – Hỏi đáp” để gửi câu hỏi, gửi ý kiến và trả lời câu hỏi	0,5
	Có: 0.5	
	Không có: 0	
7.2.2.2	Thường xuyên trả lời ý kiến góp ý của người dân và doanh nghiệp qua mạng (thời gian trả lời < 1 tuần)	0,25
	Thường xuyên trả lời: 0.25	
	Không thường xuyên trả lời: 0	
7.2.2.3	Đơn vị trực thuộc có Trang thông tin điện tử riêng, liên kết với Trang TTĐT của sở chủ quản	0,25
	Trên 50%: 0.25	
	Dưới 50%: 0	
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5
7.3.1	Dịch vụ công trực tuyến mức 3,4	0.5
	Có tối thiểu 10% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 3: 0.5	
	Dưới 10% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 3: 0	
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 (đối với các dịch vụ đã cung cấp ở mức độ 3)	0.5
	Từ 30% trở lên: 0,5	
	10% - dưới 30% : 0,25	
	Dưới 10%: 0	
7.3.3	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của sở, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 4	0,25

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Có dịch vụ công mức độ 4: 0,25</i>	
	<i>Không có dịch vụ công mức độ 4: 0</i>	
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 (đối với các dịch vụ đã cung cấp ở mức độ 4):	0,25
	<i>Từ 30% trở lên: 0,25</i>	
	<i>Dưới 30%: 0</i>	
7.4	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3
7.4.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc Sở (Văn phòng Sở, Chi cục và tương đương) công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	0,5
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>	
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc Sở thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1,5
	<i>Trên 90% số cơ quan: 1,5</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 90% số cơ quan: 1</i>	
	<i>Từ 50% đến dưới 70% số cơ quan: 0,5</i>	
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>	
7.4.3	Phạm vi áp dụng HTQLCI của đơn vị thuộc Sở (Văn phòng Sở, Chi cục và tương đương) so với tổng số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1
	<i>100% số TTHC: 1</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% số TTHC: 0</i>	
VIII	THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TTHC	4
8.1	Bố trí đội ngũ cán bộ, công chức và thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1
	<i>Có bố trí, có chi trả chế độ đúng quy định: 1</i>	
	<i>Có bố trí có chi trả chế độ không đúng quy định: 0</i>	
8.2	Kết quả giải quyết TTHC	3
	<i>100 % số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hạn và đúng hạn: 3</i>	
	<i>Từ 85% đến dưới 100% số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hạn và đúng hạn: 2</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 85% số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hạn và đúng hạn: 1</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Dưới 70% số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hẹn và đúng hẹn: 0</i>	
IX	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6
9.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị	2
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 2</i>	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 1</i>	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>	
9.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (năm đánh giá chỉ số CCHC)	2
	<i>Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 2</i>	
	<i>Cờ thi đua của Bộ, ngành chủ quản hoặc của UBND tỉnh: 1.25</i>	
	<i>Bằng khen của Bộ, ngành chủ quản hoặc của UBND tỉnh: 0.75</i>	
	<i>Không được Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành chủ quản hoặc của UBND tỉnh khen: 0</i>	
9.3	Trong năm có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa được chấp thuận (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy trình...) trong năm	2
	<i>Có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa được chấp thuận: 2</i>	
	<i>Không có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa TTHC: 0</i>	
	Tổng điểm	80

xy

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 21/ 6/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11,5
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	0,5
	<i>Ban hành trong tháng 01 hàng năm: 0,5</i>	
	<i>Ban hành sau ngày 31/01 không tính điểm</i>	
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC:	0.5
	<i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian hoàn thành: 0.5</i>	
	<i>Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực, không nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian hoàn thành: 0</i>	
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 2</i>	
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 80% kế hoạch: 0.5</i>	
	<i>Thực hiện từ dưới 70% kế hoạch: 0</i>	
1.3	Thực hiện báo cáo công tác Cải cách hành chính	2.5
1.3.1	Báo cáo cải cách hành chính theo định kỳ	1.5
	<i>100% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 1.5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 1</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 80% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 0.5</i>	
	<i>Từ dưới 70% báo cáo đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, đúng thời gian, số liệu đầy đủ: 0</i>	
1.3.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC	1
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>	
	<i>Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 0.5</i>	
	<i>Điểm tự chấm sai số trên 3% so với kết quả thẩm định: 0</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra	1
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>	
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>	
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>	
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2
1.5.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ 70% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0</i>	
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 1</i>	
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.5</i>	
	<i>Không có hình thức: 0</i>	
1.6	Có giải pháp, sáng kiến mới trong thực hiện các nội dung CCHC của huyện đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế	1
1.7	Thực hiện công bố đường dây điện thoại nóng; ban hành Quy chế tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc kiến nghị của công dân. Có báo cáo kết quả tiếp nhận và giải quyết qua đường dây nóng 6 tháng, năm	1
	<i>Có thực hiện công bố đường dây điện thoại nóng; ban hành Quy chế tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc kiến nghị của công dân. Có báo cáo kết quả tiếp nhận và giải quyết qua đường dây nóng 6 tháng, năm: 1</i>	
	<i>Thực hiện không các nội dung trên: 0</i>	
II	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HUYỆN	9,5
2.1	Hàng năm xây dựng chương trình, dự án, đề án của huyện	4,5
2.1.1	Xây dựng chương trình công tác, dự án, đề án của UBND huyện	1
	<i>Có thực hiện: 1</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
2.1.2	Mức độ thực hiện chương trình công tác, dự án, đề án của UBND huyện	1,5
	<i>Thực hiện 100%: 1.5</i>	
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 100%: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ dưới 70% kế hoạch: 0</i>	
2.1.3	Kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL trên địa bàn	2
2.1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra hàng năm	0,5
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
2.1.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0,5
	<i>Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0,5</i>	
	<i>Không hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0</i>	
2.1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	<i>Trên 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>	
	<i>Từ 50% đến dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL	1,5
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0,5
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL	0,5
	<i>Hoàn thành kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0</i>	
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	0,5
	<i>Cổ đề xuất các cấp có thẩm quyền bổ sung, sửa đổi hoặc cơ quan, đơn vị tự chấn chỉnh: 0,5</i>	
	<i>Không đề xuất các cấp có thẩm quyền bổ sung, sửa đổi hoặc cơ quan, đơn vị không tự chấn chỉnh: 0</i>	
2.3	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,5
2.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
2.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	0,5
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch: 0,25</i>	
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>	
2.3.3	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,5
	<i>Có 3 hình thức trở lên: 0,5</i>	
	<i>Có 1 - 2 hình thức: 0,25</i>	
	<i>Không có hình thức: 0</i>	
2.4	Thanh tra việc thực hiện các chính sách, pháp luật	2
2.4.1	Ban hành kế hoạch thanh tra	0,5
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
2.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, tổ chức được thanh tra theo kế hoạch	0,75
	<i>Trên 80% số cơ quan được thanh tra theo kế hoạch: 0,75</i>	
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan được thanh tra theo kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>dưới 60% số cơ quan trong kế hoạch: 0</i>	
2.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra	0,75
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua thanh tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 70% vấn đề phát hiện qua thanh tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật, bổ sung thủ tục hành chính	2,5
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát, rà soát, đánh giá TTHC của huyện, thành phố theo quy định của pháp luật	0,5
	<i>Ban hành trong tháng 01 hàng năm: 0,5</i>	
	<i>Ban hành sau ngày 31/01 hàng năm hoặc không ban hành: 0</i>	
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện từ dưới 50%: 0</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1
	<i>Có báo cáo đề xuất kịp thời với cấp có thẩm quyền về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC: 1</i>	
	<i>Không có báo cáo đề xuất với cấp có thẩm quyền về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC: 0</i>	
3.2	Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	1
3.2.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của tỉnh: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của tỉnh: 0</i>	
3.2.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	0,5
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.3	Công khai thủ tục hành chính	4
3.3.1	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2
	<i>100% số xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 2</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 1</i>	
	<i>Dưới 70% số xã: 0</i>	
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND huyện được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của huyện và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	2
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>	
3.4	Báo cáo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	1,5
3.4.1	Số lượng báo cáo	1
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Thiếu 01 báo cáo hoặc có 01 báo cáo chậm so với thời gian quy định: 0,5 điểm</i>	
	<i>Thiếu từ 02 báo cáo trở lên, không có báo cáo hoặc có từ 02 báo cáo trở lên chậm so với thời gian quy định: 0</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
3.4.2	Nội dung báo cáo	0,5
	Tất cả báo cáo đầy đủ, đúng nội dung theo hướng dẫn: 0,5	
	Có từ 1 báo cáo trở lên có nội dung không đầy đủ, không đúng nội dung theo hướng dẫn: 0	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NİLÀ NƯỚC	6,5
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện đúng quy định của pháp luật (nếu có)	0.5
	Có báo cáo việc rà soát, sắp xếp các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện đúng quy định của pháp luật : 0.5	
	Không có báo cáo: 0	
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc huyện	1.5
4.2.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc huyện được kiểm tra	0.5
	Từ 30% trở lên: 0.5	
	Từ 20% - dưới 30%: 0.25	
	Dưới 20%: 0	
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	
	70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	
4.3	Việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1
	Thực hiện từ 100% trở lên đúng, đủ số chỉ tiêu trong kế hoạch tinh giản hằng năm của đơn vị: 1	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 100% thực hiện đúng, đủ số chỉ tiêu trong kế hoạch tinh giản hằng năm của đơn vị: 0.75	
	Từ 50% đến dưới 70% thực hiện đúng, đủ số chỉ tiêu trong kế hoạch tinh giản hằng năm của đơn vị: 0,5	
	Dưới 50% thực hiện đúng, đủ số chỉ tiêu trong kế hoạch tinh giản hằng năm của đơn vị: 0	
4.4	Thực hiện đúng quy định của Nhà nước về quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền theo công tác quản lý	1
	Thực hiện đúng quy định: 1	
	Thực hiện không đúng quy định: 0	
4.5	Thực hiện việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm	2.5
4.5.1	Quy trình đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của UBND huyện đối	2 ✓

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	với các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã và các loại đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện.	
	<i>Có đầy đủ hồ sơ, quy trình đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã và các loại đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện.: 2</i>	
	<i>Có đánh giá nhưng không đầy đủ hồ sơ: 1</i>	
	<i>Không thực hiện đánh giá: 0</i>	
4.5.2	Báo cáo việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ UBND huyện đối với các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã và các loại đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện.	0.5
	<i>Có báo cáo: 0.5</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	10,5
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,5
5.1.1	Thực hiện rà soát cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0,5
	<i>Báo cáo rà soát cơ cấu số công chức, viên chức được sắp xếp theo đúng vị trí việc làm: 0.5</i>	
	<i>Không có báo cáo rà soát cơ cấu số công chức, viên chức được sắp xếp theo đúng vị trí việc làm: 0</i>	
5.1.2	Mức độ thực hiện rà soát cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0.5</i>	
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>	
5.2	Tuyển dụng viên chức	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy trình tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển): 1</i>	
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy trình tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển): 0</i>	
5.3	Giải pháp để nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị	2
	<i>Ban hành văn bản để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức và có báo cáo kết quả thực hiện : 2</i>	
	<i>Ban hành văn bản để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức nhưng không có báo cáo kết quả thực hiện: 1</i>	
	<i>Không ban hành văn bản để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức,</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>viên chức: 0</i>	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	2
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hằng năm của huyện, thành phố; báo cáo kết quả đào tạo đúng thời gian quy định	1
	<i>Có ban hành kế hoạch có báo cáo: 1</i>	
	<i>Có kế hoạch nhưng không có báo cáo: 0</i>	
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của huyện, thành phố	1
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>	
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>	
5.5	Đổi mới công tác quản lý công chức	2,5
5.5.1	Thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình đánh giá công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và của tỉnh	0.5
	<i>Báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>	
5.5.2	Ban hành các tiêu chí chi tiết để đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức: 0,5	0.5
	<i>Có ban hành: 0.5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
5.5.3	Thực hiện đầy đủ đúng quy định kịp thời chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp.	0,5
	<i>Báo cáo tình hình thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp: 0,5</i>	
	<i>Không có báo cáo tình hình thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức: 0</i>	
5.5.4	Thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức	1
	<i>Thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý của tỉnh; có báo cáo về kết quả cập nhật bổ sung hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức: 1</i>	
	<i>Thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý của tỉnh nhưng không có báo cáo về kết quả cập nhật bổ sung hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức: 0.5</i>	
	<i>Không thực hiện cập nhật: 0</i>	
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1.5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5
	<i>Trên 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 90%: 0,25</i>	
	<i>Dưới 70%: 0</i>	
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>	
	<i>Từ 60% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>	
	<i>Dưới 60% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>	
5.6.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch	0.5
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch: 0.5</i>	
	<i>Từ 50% đến 70% số cán bộ, công chức được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch: 0,25</i>	
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch: 0</i>	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	2
6.1.1	Xây dựng, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý sử dụng tài sản công theo quy định	1
	<i>Thực hiện cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Không thường xuyên cập nhật đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i>	
6.1.2	Thực hiện công khai, minh bạch việc quản lý và sử dụng tài sản công, chế độ, chính sách theo quy định	1
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Công khai không đầy đủ, chậm so với quy định: 0</i>	
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2
6.2.1	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện, thành phố triển khai thực hiện	1
	<i>100% số đơn vị thực hiện: 1</i>	
	<i>Dưới 100% số đơn vị thực hiện: 0</i>	
6.2.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công	1
	<i>100% số đơn vị thực hiện: 1</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện: 0,5</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Dưới 70% số đơn vị thực hiện: 0</i>	
6.3	Có Phương án (đối với đơn vị dự toán), giải pháp (đối với UBND huyện) tiết kiệm chi ngân sách được cấp	1
	<i>Có Phương án (giải pháp), có báo cáo về tiết kiệm chi ngân sách nhà nước được cấp: 1</i>	
	<i>Có phương án (giải pháp) để tiết kiệm chi ngân sách, nhưng không có báo cáo: 0.5</i>	
	<i>Không có phương án (giải pháp), không có báo cáo: 0</i>	
VII	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của huyện	3
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin	1
	<i>- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>	
	<i>- Hoàn thành từ 85 – dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>	
	<i>- Hoàn thành từ 70 – dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>	
	<i>- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>	
7.1.2	Triển khai ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1,5
	<i>- 100% đơn vị trực thuộc (phòng/ban, xã/phường/thị trấn) đã triển khai phần mềm quản lý văn bản điều hành trên 95% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng phần mềm</i>	0,5
	<i>- Ứng dụng phần mềm trong cả quy trình xử lý văn bản đến, quy trình dự thảo, thẩm định, ban hành văn bản đi của UBND huyện và các phòng ban trực thuộc</i>	0.5
	<i>- Việc gửi – nhận văn bản điện tử của các phòng, ban chuyên môn và UBND xã phải đảm bảo liên thông ngang – dọc trong và ngoài cơ quan</i>	0,25
	<i>- Tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn qua hệ thống văn bản và điều hành trên 60%</i>	0,25
7.1.3	Phân công lãnh đạo phụ trách, cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về ứng dụng CNTT của UBND huyện	0.25
	<i>Có Quyết định (hoặc Thông báo): 0.25</i>	
	<i>Không có Quyết định (hoặc Thông báo): 0</i>	
7.1.4	Cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT đã thực hiện tốt công tác tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của huyện	0.25
	<i>Có cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT đã thực hiện tốt công tác tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của huyện: 0.25</i>	
	<i>Không có cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT đã thực hiện tốt công tác tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của huyện: 0</i>	
7.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.5
7.2.1	Dịch vụ công trực tuyến mức 3	0.5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Có ít nhất 20% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 3: 0,5</i>	
	<i>Dưới 20% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 3: 0</i>	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 (đối với các dịch vụ đã cung cấp ở mức độ 3)	0,5
	<i>Từ 40% trở lên: 0,5</i>	
	<i>Từ 20% - 40% : 0,25</i>	
	<i>Dưới 20%: 0</i>	
7.2.3	Dịch vụ công trực tuyến mức 4	0.25
	<i>Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 4: 0.25</i>	
	<i>Không có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ở mức độ 4: 0</i>	
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 4 (đối với các dịch vụ đã cung cấp ở mức độ 4):	0.25
	<i>Từ 20% trở lên: 0,25</i>	
	<i>Dưới 20%: 0</i>	
7.3	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện	2
7.3.1	Cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	1
	<i>Đạt 80% trở lên: 1</i>	1
	<i>Đạt từ 60- dưới 80%: 0.75</i>	0,75
	<i>Dưới 60%: 0</i>	0
7.3.2	Nâng cao hiệu quả phục vụ của huyện đối với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng	0.5
	<i>Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện có mục "Trao đổi – Hỏi đáp" để gửi câu hỏi, gửi ý kiến và trả lời câu hỏi: 0.5</i>	
	<i>Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện không có mục "Trao đổi – Hỏi đáp" để gửi câu hỏi, gửi ý kiến và trả lời câu hỏi: 0</i>	
7.3.3	Thường xuyên trả lời ý kiến góp ý của người dân và doanh nghiệp qua mạng (thời gian trả lời <1 tuần)	0,5
	<i>Thường xuyên trả lời: 0.5</i>	
	<i>Không Thường xuyên trả lời: 0</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008	2.5
7.4.1	UBND huyện, thành phố công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	0.5
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>	
7.4.2	Thực hiện đúng việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1
	<i>100% số phòng, ban: 1</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng, ban: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% số phòng, ban: 0</i>	
7.4.3	Phạm vi áp dụng HTQLCL của đơn vị so với tổng số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị.	1
	<i>100% số TTHC: 1</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% số TTHC: 0</i>	
VIII	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8
8.1	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa	2
8.1.1	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa của cấp huyện	1
	<i>Đạt 100% số TTHC: 1</i>	
	<i>Đạt từ 70% - dưới 100%: 0.5</i>	
	<i>Đạt dưới 70%: 0</i>	
8.1.2	Số TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa của cấp xã	1
	<i>Đạt 100% số TTHC: 1</i>	
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.75</i>	
	<i>Đạt từ 60% - dưới 80%: 0.5</i>	
	<i>Đạt dưới 60%: 0</i>	
8.2	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã có lưu phiếu nhận, phiếu chuyển, phiếu trả hồ sơ	2
	<i>100% số xã có có lưu phiếu nhận, phiếu chuyển, phiếu trả hồ sơ: 2</i>	
	<i>80% - dưới 100% số xã có lưu phiếu nhận, phiếu chuyển, phiếu trả hồ sơ: 1</i>	
	<i>60% - dưới 80% số xã có lưu phiếu nhận, phiếu chuyển, phiếu trả hồ sơ: 0.5</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>Dưới 60% số xã có có lưu phiếu nhận, phiếu chuyên, phiếu trả hồ sơ: 0</i>	
8.3	Thực hiện giải quyết TTIC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2
8.3.1	Số lượng TTIC giải quyết theo cơ chế một cửa của tất cả các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện theo từng quý, 6 tháng, năm.	1
	<i>100% các lĩnh vực báo cáo đầy đủ theo quý, 6 tháng, năm: 1</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% các lĩnh vực báo cáo đầy đủ theo quý, 6 tháng, năm: 0,5</i>	
	<i>Dưới 70% các lĩnh vực báo cáo đầy đủ theo quý, 6 tháng, năm: 0</i>	
8.3.2	Số lượng TTIC giải quyết theo cơ chế một cửa của tất cả các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường, thị trấn theo từng quý, 6 tháng, năm.	1
	<i>100% các lĩnh vực báo cáo đầy đủ theo quý, 6 tháng, năm: 1</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% các lĩnh vực báo cáo đầy đủ theo quý, 6 tháng, năm: 0,5</i>	
	<i>Dưới 70% các lĩnh vực báo cáo đầy đủ theo quý, 6 tháng, năm: 0</i>	
8.4	Kết quả giải quyết TTIC cấp huyện và cấp xã trả trước hẹn và đúng hẹn:	2
	<i>100 % số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hẹn và đúng hẹn: 2</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hẹn và đúng hẹn: 1</i>	
	<i>Dưới 70% số hồ sơ giải quyết và trả kết quả trước hẹn và đúng hẹn: 0</i>	
IX	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6
9.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị	2
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 2</i>	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 1</i>	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>	
9.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (năm đánh giá chỉ số CCHC)	2
	<i>Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 2</i>	
	<i>Cờ thi đua của Bộ, ngành chủ quản hoặc của UBND tỉnh: 1.25</i>	
	<i>Bằng khen của Bộ, ngành chủ quản hoặc của UBND tỉnh: 0.75</i>	
	<i>Không được khen thưởng: 0</i>	
9.3	Trong năm có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa được chấp thuận (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy trình...) trong năm	2
	<i>Có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa</i>	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	<i>được chấp thuận: 2</i>	
	<i>Không có thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa TTHC: 0</i>	
	TỔNG ĐIỂM	75

Juy